

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Đối tượng phải nộp thuế thu nhập theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập

cao (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Thuế thu nhập) bao gồm:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập;

3. Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam kể cả người nước ngoài không sinh sống ở Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định này.

1. Thu nhập thường xuyên gồm:

a) Các khoản tiền lương, tiền công, kể cả các khoản thu nhập được chi trả hộ không tính trong tiền lương, tiền công như tiền nhà, điện, nước, riêng tiền nhà tính theo số thực chi trả hộ nhưng không quá 15% tổng thu nhập chịu thuế; các khoản thu nhập khác do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp; các khoản phụ cấp, các khoản thưởng bằng tiền và hiện vật;

b) Các khoản thu nhập về tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; thu nhập về tiền nhuận bút; thu nhập về dịch vụ khoa học, kỹ thuật; dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo, dịch vụ đại lý; hoa hồng môi giới;

c) Các khoản thu nhập ngoài tiền lương,

tiền công do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: thu nhập từ hoạt động biểu diễn, tổ chức biểu diễn, trình diễn thời trang, quảng cáo và dịch vụ khác.

2. Thu nhập không thường xuyên gồm:

a) Thu nhập về chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp biểu, tặng;

b) Trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại.

Điều 3. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu; thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán.

Điều 4. Các khoản thu nhập thuộc diện không chịu thuế gồm:

1. Các khoản phụ cấp dưới đây do Nhà nước Việt Nam quy định đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam gồm:

- a) Phụ cấp lưu động;
- b) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm;
- c) Phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ công chức;
- d) Phụ cấp khu vực; phụ cấp thu hút; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn;

đ) Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang, hải quan và cơ yếu;

e) Phụ cấp đặc thù đối với một số ngành nghề theo quy định của pháp luật;

g) Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945;

h) Các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước.

2. Các khoản thu nhập khác phát sinh tại Việt Nam gồm:

- a) Tiền công tác phí;
- b) Tiền ăn định lượng đối với một số ngành nghề đặc biệt theo chế độ Nhà nước quy định;
- c) Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội và các khoản trợ cấp khác từ ngân sách nhà nước;
- d) Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;
- đ) Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo chế độ Nhà nước quy định;
- e) Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần;
- g) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức;
- h) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng như: Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và các danh hiệu khác được Nhà nước

phong tặng; tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách nhà nước;

i) Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động.

3. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế.

1. Thu nhập thường xuyên chịu thuế:

a) Đối với công dân Việt Nam:

- Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam: thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số tiền thu được của từng cá nhân bình quân tháng trong năm trên 5 triệu đồng. Riêng đối với ca sĩ, nghệ sĩ xiếc, múa, cầu thủ bóng đá, vận động viên chuyên nghiệp được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế;

- Đối với công dân Việt Nam vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài chia cho 12 tháng.

b) Đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

- Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ở nước ngoài, tính bình quân tháng trong năm trên 8 triệu đồng.

Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước ngoài thấp hơn ở Việt Nam mà không chứng minh được, thì căn cứ vào thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam để tính cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày.

- Đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì thu nhập chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam, được chi trả cho công việc tiến hành tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

2. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế:

a) Đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính theo trị giá từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả;

b) Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng.

Điều 7. Thuế suất

1. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên:

a) Đối với công dân Việt Nam ở trong nước và cá nhân khác định cư tại Việt Nam áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Bậc | Thu nhập bình quân tháng/người | Thuế suất (%) |
|-----|--------------------------------|---------------|
| 1 | Đến 5.000 | 0 |
| 2 | Trên 5.000 đến 15.000 | 10 |
| 3 | Trên 15.000 đến 25.000 | 20 |
| 4 | Trên 25.000 đến 40.000 | 30 |
| 5 | Trên 40.000 | 40 |

b) Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Bậc | Thu nhập bình quân tháng/người | Thuế suất (%) |
|-----|--------------------------------|---------------|
| 1 | Đến 8.000 | 0 |
| 2 | Trên 8.000 đến 20.000 | 10 |
| 3 | Trên 20.000 đến 50.000 | 20 |
| 4 | Trên 50.000 đến 80.000 | 30 |
| 5 | Trên 80.000 | 40 |

c) Đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, áp dụng thuế suất 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

d) Đối với công dân Việt Nam nếu trong năm tính thuế vừa có thời gian ở trong nước, vừa có thời gian ở nước ngoài thì thu nhập bình quân tháng đối với thời gian ở trong nước áp dụng Biểu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, đối với thời gian ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên được xác định trên tổng thu nhập chịu thuế:

a) Thuế suất 5% đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ;

b) Thuế suất 10% đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại.

Điều 8. Các khoản thu nhập bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập bằng ngoại tệ để tính thu nhập chịu thuế. Thu nhập bằng hiện vật được tính theo giá thị trường tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 9. Tổ chức, cá nhân chi trả thu

nhập hoặc cơ quan được ủy quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập theo hướng dẫn của cơ quan Thuế.

Điều 10. Việc kê khai, nộp thuế thu nhập theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Cơ quan chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn; hàng năm thực hiện quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 12. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi:

1. Đăng ký, kê khai, khấu trừ và nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách nhà nước; lập bảng tổng hợp kê khai, tính thuế và chuyển cho cơ quan thuế danh sách những đối tượng phải nộp thuế thu nhập;

2. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế nhận tờ khai, kê khai nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập với cơ quan thuế;

3. Lưu giữ sổ sách, chứng từ có liên quan đến việc kê khai, tính thuế và nộp thuế thu nhập, thực hiện chế độ báo cáo

định kỳ, báo cáo quyết toán thuế với cơ quan thuế;

4. Tính thuế, khấu trừ tiền thuế, tính số tiền thù lao được hưởng và nộp thuế vào ngân sách nhà nước;

5. Cấp biên lai thuế thu nhập cho cá nhân phải nộp thuế, quản lý, sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ quy định;

6. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế được hưởng khoản tiền thù lao 0,5% tính trên số tiền thuế đối với thu nhập thường xuyên, 1% tính trên số tiền thuế đối với thu nhập không thường xuyên trước khi nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Các tổ chức quản lý, chi trả thu nhập cho người nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn, hoàn tất các thủ tục nộp thuế thu nhập trước khi làm thủ tục xuất cảnh cho người nước ngoài.

Người nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập trước khi rời khỏi Việt Nam phải xuất trình biên lai nộp thuế thu nhập.

Điều 14. Các cơ quan gồm: cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, cơ quan quản lý lao động và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin liên quan đến thu nhập chịu thuế, đối tượng nộp thuế khi cơ quan thuế có yêu cầu.

Chương IV

MIỄN, GIẢM THUẾ

Điều 15. Xét giảm thuế, miễn thuế thu nhập đối với:

1. Trường hợp đối tượng nộp thuế bị thiên tai, địch họa, tai nạn làm thiệt hại đến tài sản, thu nhập và đời sống; mức xét miễn, giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp;

2. Trường hợp đặc biệt, nếu việc nộp thuế của cá nhân làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn, giảm thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Bộ Tài chính quy định thủ tục xét miễn, giảm thuế thu nhập quy định tại Điều này.

*Chương V*XỬ LÝ VI PHẠM VÀ
KHEN THƯỞNG

Điều 16. Đối tượng nộp thuế, cán bộ thuế và các tổ chức, cá nhân khác vi phạm pháp luật về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao thì tùy theo hành vi và mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại các Điều 21, 23 và Điều 24 Pháp lệnh Thuế thu nhập số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 17. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; người có công phát hiện các vụ vi phạm pháp luật về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được khen thưởng theo quy định chung của Chính phủ.

Chương VI

KHIẾU NẠI, THỜI HIỆU

Điều 18. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành pháp luật về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao không đúng đối với tổ chức, cá nhân mình.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo khấu trừ, thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý.

Trong khi đợi giải quyết, người khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã được thông báo.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại có trách nhiệm xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đơn; đối với những vụ phức tạp, có thể kéo dài thời hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

Điều 19. Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhận đơn hoặc quá thời hạn quy định tại Điều 18 của Nghị định này mà cơ quan nhận đơn chưa giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn.

Điều 20. Cơ quan thuế có trách nhiệm thoả trả tiền thuế hoặc tiền phạt thu không đúng quy định và trả tiền bồi thường (nếu có) trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trong trường hợp phát hiện và kết luận có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cá nhân không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt được tính kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về việc nộp thuế thu nhập khác với Nghị định này thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

Điều 23. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Việc kê khai, tính thuế thu nhập trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ; từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở đi áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra công tác thuế thu nhập trong phạm vi cả nước; giải quyết các khiếu nại, kiến nghị về thuế thu nhập thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 25. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải